TÒA ÁN NHÂN DÂN **GỆN ĐẮK MIL** **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:48/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 08/8/2022
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN GỆN ĐẮK MIL

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lại Hồng Duy.

- *Các hội thẩm nhân dân*: ông Nguyễn Duy Chấn và bà Hoàng Thị Thanh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Đinh Thế Toàn – Thư ký Tòa án nhân dân Gện Đắk Mil.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Gện Đắk Mil tham gia phiên tòa: Bà Lê Thu Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Gện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:99/2022/TLST - HNGĐ, ngày 18 tháng 4 năm 2022 về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2022/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị N, sinh năm 1991, có mặt.
  Địa chỉ: Thôn X, xã Đ, Gện Đ, tỉnh Đắk Nông.
  Chỗ ở tại: Thôn Đ, xã Đ, Gện Đ, tỉnh Đắk Nông.
- *Bị đơn:* Anh H, sinh năm 1983, có mặt
  Trú tại: Thôn X, xã Đ, Gện Đ, tỉnh Đăk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn chị N trình bày: chịN và anh H kết hôn vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, Gện Đ, tỉnh Đắk Nông vào ngày 14/3/2012. Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và không bị ép buộc. Chị N và anh H sống hạnh phúc đến giữa năm 2015, phát sinh mâu thuẫn bắt đầu năm 2016 cho đến nay.

Nguyên nhân dẫn đến ly hôn: giữa anh H và chị N có những mâu trong gia đình, trong lối sống và sinh hoạt trong gia đình, hai vợ chồng có cách nghĩ, quan điểm sống trái ngược nhau, không có tiếng nói chung. Ngoài ra, có mâu thuẫn về mặt kinh tế gia đình, anh H có tính gia trưởng, ghen tuông vô cớ. Dẫn đến hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau, xung đột trong gia đình, vợ chồng không còn thương yêu, không quý trọng nhau, không chăm sóc, không giúp đỡ nhau, chỉ biết bổn phận của riêng mình, bỏ mặc nhau. Mặc dù đã được gia đình hai bên, bạn bè kGên Bnhưng hai vợ chồng vẫn không thể hòa giải được và không có tiếng nói chung.

Chị N và anh H có 03 con chung; cháu N- sinh ngày 14/2/2013, cháu G – sinh ngày 21/10/2014, cháu B– sinh ngày 25/10/2016, hiện nay cháu N , cháu B đang ở với chị N, cháu G đang ở với anh H. Cháu Nvà cháu G cùng học lớp 02 trưởng tiểu học Nguyễn Đức Cảnh xã Đắk Sắk, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông, cháu B học mẫu giáo trường mâu giáo tư nhân Loan Phan xã Đức Mạnh, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

Về tài sản chung: Có nhưng không yêu cầu giải quyết. Công nợ không có.

- Nay chị N yêu cầu giải quyết như sau: Chị N xin được ly hôn với anh H. Về con chung: Chị N đủ điều kiện nuôi dưỡng hai cháu nên chị N xin được nuôi cháu N- sinh ngày 14/2/2013, cháu B– sinh ngày 25/10/2016 và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Chị N đồng ý giao cháu G – sinh ngày 21/10/2014 cho anh H được quyền nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi cháu G. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết. Về tài sản riêng, về công nợ: không có.

- Bị đơn anh H trình bày: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh H nhận các văn bản tố tụng do Tòa án tống đạt nhưng không chịu ký vào biên bản giao nhận. Anh H có mặt làm việc theo giấy triệu tập và thông báo của Tòa án, anh H vẫn nêu quan điểm của mình, anh H đọc văn bản làm việc tại Tòa án nhưng không chịu ký vào biên bản làm việc.

Trong quá trình làm việc anh H có quan điểm: Về hôn nhân: Anh H không đồng ý ly hôn. Về con chung: Anh H xin nuôi cháu cháu B– sinh ngày 25/10/2016 và cháu G – sinh ngày 21/10/2014. Anh H đồng ý giao cháu N- sinh ngày 14/2/2013 cho chị N nuôi. Anh H không cấp dưỡng và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung không yêu cầu giải quyết, tài sản riêng và công nợ không có nên không yêu cầu giải quyết. Tuy nhiên, tại phiên tòa, anh H có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả ba cháu, vì chị N không đủ điều kiện nuôi dưỡng và không yêu cầu dưỡng nuôi con chung.

- Qua lời khai của con chị N và anh H: Cháu N- ngày 14/02/2013, cháu G - sinh ngày 21/10/2014, đều có nguyện vọng được ở với chị N.

Tại phiên tòa, các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm của mình và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil tham gia phiên toà xác định việc tuân thủ theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm đều tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Đề nghị HĐXX: Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 97, Điều 144, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 51 Điều 56, Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân: Chị N được ly hôn với anh H.

2. Về con chung: Giao cháu N- sinh ngày 14/2/2013, cháu B– sinh ngày 25/10/2016 cho chị N được quyền nuôi. Giao cháu G – sinh ngày 21/10/2014 cho anh H được quyền nuôi dưỡng.

3. Về cấp dưỡng: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

4. Về tài sản chung và công nợ: Đương sự không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí: Chị N chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án Tranh chấp "xin ly hôn" giữa nguyên đơn chị N (chỗ ở: Thôn Đ, xã Đ, Gện Đ, tỉnh Đắk Nông), bị đơn là anh H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn X, xã Đ, Gện Đ, tỉnh Đắk Nông. Nên Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Đối với bị đơn anh H, Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil đã tiến hành tống đạt trực tiếp và kết hợp với chính quyền địa phương niêm yết theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý, giấy triệu tập, thông báo hòa giải, thông báo phiên họp và hòa giải, Quyết định xét xử. Tuy nhiên, anh H vẫn đến trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil làm việc, trình bày quan điểm xong và đọc văn bản làm việc nhưng không chịu ký vào biên bản làm việc.

[3] Về quan hệ hôn nhân: anh H và chị N xây dựng gia đình trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, tự do tìm hiểu và đi đến hôn nhân. Đăng ký kết hôn ngày 14 tháng 03 năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông và được cấp giấy

chứng nhận kết hôn số 33, quyển số 01/2012. Do đó, hôn nhân giữa chị N và anh H là hợp pháp.

[4] Quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa: Chị N khẳng định giữa chị và anh H có mâu thuẫn trong sinh hoạt trong gia đình, quan điểm sống trái ngược nhau, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau và xung đột. Đặc biệt mâu thuẫn về mặt kinh tế, anh H có hành vi bao lực gia đình và ghen tuông. Anh H và chị N đã ly thân từ đầu năm 2022 cho đến nay. Hai người sống hai nơi khác nhau và không còn liên lạc với nhau.

Tại phiên tòa, anh H cũng thừa nhận giữa chị N và anh H có mâu thuẫn về mặt kinh tế, có ghen tuông từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, nhạt dần và thường xuyên cãi nhau. Nhưng theo anh H, những mâu thuẫn đó chưa đến mức phải phải ly hôn, hiện nay, anh H vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị N nên không đồng ý ly hôn.

[5] Qua xác minh tại chính quyền địa phương: Giữa anh H và chị N có phát sinh mâu thuẫn, chị N đã chuyển về sinh sống với bố mẹ đẻ tại xã Đức Mạnh và không còn sống chung với anh H nữa, còn mâu thuẫn cụ thể thì không biết, vì khi phát sinh mâu thuẫn thì anh H và chị N không báo và nhờ chính quyền địa phương hòa giải.

[6] Như vậy, mâu thuẫn giữa chị N và anh H là có thật, hiện tại không còn sống chúng, hai người sống hai nơi khác nhau. Hôn nhân của anh chị thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, để giải phóng cho hôn nhân không còn mục đích, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn xin ly hôn của chị N và giải quyết cho chị N được ly hôn với anh H là có cơ sở.

[7] Về con chung: Anh H và chị N có ba người con chung, cháu N- sinh ngày 14/2/2013, cháu G – sinh ngày 21/10/2014, cháu B– sinh ngày 25/10/2016. Cháu B, cháu N, cháu G có nguyện vọng ở với chị N. Anh H có nguyện vọng nuôi cả ba cháu. Do điều kiện kinh tế nên chị N không thể nuôi một lúc cả 03 cháu nên chị N xin nuôi cháu B, cháu N và giao cháu G cho anh H nuôi dưỡng. Anh H và chị N đều có nguyện vọng được nuôi con chung, điều này thể hiện trách nhiệm của người mẹ, người cha đối với con, nhưng cũng phải xem xét điều kiện để nuôi con của đương sự, đảm bảo chỗ ở, học hành của các cháu nên xét thấy cần giao cháu Nc ho chị N nuôi dưỡng và giao cháu G cho anh H được quyền nuôi dưỡng, cháu B– sinh ngày 25/10/2016 còn nhỏ và cần sự chăm sóc của người mẹ. Do đó, xét thấy nguyện vọng của chị N là phù hợp nên cần chấp nhận.

[8] Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu giải quyết. Nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[9] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết. Nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[10] Về công nợ: Không có. Nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[11] Về án phí: Căn cứ Điều 144, 147; áp dụng khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

[12] Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông tại phiên toà là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị N.

2. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị N và anh H (chấm dứt hôn nhân).

3. Về con chung:

- Giao cháu N- sinh ngày 14/2/2013, cháu B– sinh ngày 25/10/2016 cho chị N được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi). AnhH được quyền đi lại, thăm nom con chung, chịN không được cản trở hoặc gây trở ngại đến quyền đi lại, thăm nom con chung.

- Giao cháu G – sinh ngày 21/10/2014 cho anh H được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chị N được quyền đi lại, thăm nom con chung, anh H không được cản trở hoặc gây trở ngại đến quyền đi lại, thăm nom con chung.

- Việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật HNGĐ.

- Vì lợi ích của con chung theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định: thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định các Điều 84; 110, 116; 118;119 Luật HNGĐ.

4. Về án phí: Chị N phải chịu tiền án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai số 0000871, ngày 18/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKS ND Gện Đắk Mil;
- Chi cục THADS huyện ĐắkMil;
- Các đương sự;
- UBND xã Đức Mạnh;
- Lưu HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lại Hồng Duy